

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 1226 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk;

- Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh địa điểm dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk;

- Căn cứ Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt cập nhật, điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất của Dự án Đường Trường Sơn Đông trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk;

Xét đề nghị của UBND huyện Lắk tại Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 28/4/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 132/TTr-SNNMT ngày 16/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lắk với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: 117.584,06 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 6.662,38 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1.360,56 ha;

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Kế hoạch thu hồi đất:

- Thu hồi đất nông nghiệp 103,26 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp 1,73 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 144,65 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,26 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao UBND huyện Lắc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai.

2. Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 76 Luật Đất đai.

3. Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 77 Luật Đất đai về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND huyện Lắc chủ động điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định tại khoản 9 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

6. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

7. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt đối với nguồn gốc sử dụng đất, vị trí, diện tích các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lắc;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lắc; Trưởng phòng Nông

nghiệp và Môi trường huyện Lắc; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: KTTH, CNXD;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu VT, NNMT (H. 05b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thiên Văn

PHỤC LỤC I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành										
				TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	117,584.06	621.94	6,376.07	31,428.72	2,759.32	2,657.32	6,675.65	13,446.91	11,797.57	25,975.51	8,564.30	7,280.76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,831.23	163.10	1,055.13	781.21	1,421.75	909.11	2,154.10	352.50	537.51	374.09	170.95	911.77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7,286.75	132.53	974.01	736.25	1,295.84	891.87	2,089.98	148.36	177.83	330.74	19.11	490.22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,544.48	30.57	81.12	44.95	125.91	17.24	64.12	204.14	359.68	43.35	151.84	421.56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6,096.93	31.76	1,054.23	760.86	159.41	125.48	209.30	429.74	1,698.41	973.02	252.50	402.22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,740.05	216.64	607.15	497.77	829.25	389.67	1,284.28	3,113.24	2,288.04	3,406.66	682.11	1,425.26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,427.56	182.48	3,245.33	29,146.21	271.40	454.60	2,192.80	14.50	1,177.92	4,761.71	7,442.12	4,538.48
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,863.55							3,051.72	1,518.94	12,292.89		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,464.79	16.61	412.49	240.76	67.05	773.95	806.10	6,453.78	4,537.45	4,140.38	16.21	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4,670.36</i>		<i>0.32</i>	<i>43.69</i>	<i>25.47</i>	<i>242.08</i>	<i>642.89</i>	<i>1,147.97</i>	<i>772.64</i>	<i>1,779.09</i>	<i>16.21</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141.85	11.34	1.74	0.80	10.46	4.52	29.08	14.44	39.29	26.76	0.41	3.02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16.98							16.98				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.12			1.12								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,662.38	646.77	449.45	281.93	384.62	233.42	504.73	354.44	561.38	1,961.87	651.32	632.43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	483.74		51.89	51.68	81.27	30.42	62.15	59.52	50.51	54.26	19.44	22.61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56.36	56.36										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.51	5.39	1.12	0.51	0.21	0.33	0.23	0.73	0.17	2.72	0.60	0.50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10.56	0.56	10.00									
2.5	Đất an ninh	CAN	3.61	2.96			0.10	0.10			0.10	0.10	0.10	0.15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60.28	13.98	4.85	5.10	3.53	1.39	5.24	4.69	5.99	9.59	4.02	1.91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.62	1.15			0.18			0.08		0.14	0.07	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.40	2.20	0.11	0.28	0.21	0.16	0.63	0.27	0.08	0.38	0.76	0.32
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43.62	8.19	3.83	2.90	2.69	1.23	4.14	3.35	4.57	8.09	3.04	1.59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8.18	1.64	0.91	1.92	0.42			0.99	1.34	0.97		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0.01									0.01		
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.44	0.80			0.03		0.47				0.15	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành										
				TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39.24	8.89	13.59	0.06	3.47		0.16	0.60	6.88	4.39	0.99	0.21
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15.08	7.94	5.02	0.06	0.09		0.16	0.16	0.19	0.25	0.99	0.21
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.63	0.95			0.32			0.17		0.19		
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22.53		8.57		3.07			0.26	6.69	3.94		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,346.40	58.14	94.17	118.03	98.28	72.64	134.88	130.09	354.10	1,711.94	531.54	42.58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	724.11	38.20	62.50	79.97	63.65	27.04	76.04	73.60	107.79	100.73	59.50	35.08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	319.82	10.62	30.48	36.77	33.00	45.51	58.06	55.66	14.36	23.60	4.51	7.26
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.28	0.28										
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.48	0.48										
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,286.26	0.42	0.37	0.35				0.40	231.26	1,586.20	467.27	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.45		0.08	0.05	0.04	0.04	0.06	0.03	0.03	0.06	0.02	0.03
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.34	0.88					0.24			0.22		
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13.65	7.26	0.74	0.90	1.59	0.05	0.48	0.40	0.67	1.13	0.24	0.21
2.9	Đất tôn giáo	TON	1.59	0.09	0.07		0.86			0.10	0.29	0.18		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	138.05	9.58	25.78	16.67	22.04	4.14	7.65	15.96	12.37	13.47	4.41	5.99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,486.32	490.81	247.97	66.17	174.86	124.40	294.43	142.76	130.98	165.24	90.22	558.48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,511.82	488.81	199.98	1.87	41.98	95.82	215.75		50.44	0.96	9.49	406.71
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	974.51	1.99	47.99	64.31	132.87	28.58	78.68	142.76	80.54	164.28	80.73	151.78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23.71			23.71								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành										
				TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,360.56	5.29	44.48	27.35	22.06	67.26	250.61	256.65	266.05	263.62	70.38	86.80
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	71.73	4.19	3.67	0.27	5.96				3.65	0.14	39.04	14.82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,288.83	1.10	40.81	27.08	16.10	67.26	250.61	256.65	262.40	263.48	31.34	71.99

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

PHỤ LỤC III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2025 HUYỆN LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo										
				TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	144.65	6.96	26.78	85.74	0.12	6.04	18.66		0.10	0.10		0.15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23.08	2.06	3.10	4.92	0.01	3.45	9.44		0.10			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	17.38	3.20	8.33	3.61	0.11	1.12	1.01					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26.06	1.50	5.04	9.89		1.35	8.13					0.15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	77.58		10.21	67.27						0.10		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.55	0.20	0.10	0.05		0.12	0.08					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-												
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0.26	0.10			0.16							
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0.26	0.10			0.16							